

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 16- 5- 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH T

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú, ông Hà Mạnh Linh
- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tuấn Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện K ,
tỉnh T .
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: bà Nguyễn
Khánh Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K , tỉnh T ,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 59/2023/TLST-DS ngày 04 tháng
4 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án
ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương
sự:

1- Nguyên đơn: Ông N T K , sinh năm 1960

2- Bị đơn: Anh V T T , sinh năm 1984

Đều có địa chỉ: khu T , xã T , huyện K , tỉnh T .

(ông K và anh T đều vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 23/3/2023 và bản tự khai ngày 10/4/2023
Căn cứ vào hồ sơ vụ án nguyên đơn ông N T K trình bày: Ngày 20/01/2022 ông
cho anh V T T vay số tiền gốc là 43.000.00đ (Bốn mươi ba triệu đồng), thời hạn

vay là 12 tháng, lãi xuất thoả thuận miệng với nhau là 2%/tháng, nhưng kể từ khi vay đến nay anh T vẫn không trả gốc và lãi cho ông mặc dù ông đã đến đòi tiền anh nhiều lần. Việc ông K cho anh T vay tiền là tiền riêng của ông không liên quan đến vợ, con nên đó là khoản tiền cho vay riêng của ông, còn anh T vay tiền của ông thì anh có bàn bạc với vợ anh hay không thì ông không biết. Nay ông K yêu cầu anh T là người đến vay nợ của ông phải trả cho ông tiền gốc là 43.000.000 đồng và lãi xuất theo quy định là 0,833%/tháng, tính từ tháng 02/2022 đến ngày Toà án xét xử. ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

- Căn cứ vào biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 17/4/2023 căn cứ vào hồ sơ vụ án nguyên đơn anh V T T trình bày: Anh và ông N T K có quan hệ là hàng xóm. Nên ngày 20/01/2022 anh có vay của ông K số tiền gốc là 43.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay nợ, ông K viết anh ký và ông K giữ giấy tờ vay nợ, chữ ký và chữ viết “V C T” trong “giấy vay tiền” ngày 20/01/2022 là do anh viết ra. Khi vay hai bên có thoả thuận với nhau về lãi là 4%/tháng nhưng không thoả thuận thời hạn trả tiền cho ông K. Kể từ khi vay tiền của ông K do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên anh chưa trả được tiền gốc và lãi cho ông K. Ông K có hỏi anh vài lần nhưng anh không có tiền trả cho ông. Việc anh vay tiền của ông K là việc vay nợ riêng của anh với ông K, anh không nói cho vợ anh biết, còn vợ ông K có biết anh vay tiền của ông K không thì anh không biết. Nay ông K yêu cầu anh trả nợ gốc anh đồng ý và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ. Tiền lãi anh xin ông K lãi nếu ông K không đồng ý mà vẫn buộc anh phải trả thì lãi cho ông từ tháng 02/2022 như ông K yêu cầu thì lãi xuất anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật là 0,833%/tháng, anh không đồng ý trả lãi là 2% như ông K yêu cầu. Ngoài ra anh không đề nghị gì khác.

- Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai của bà N T G là vợ ông K và chị L T M là vợ anh T đều có nội dung trình bày: bà G và chị M đều trình bày không biết gì về khoản nợ của ông K và anh T, khoản tiền này là tiền cho vay riêng giữa ông K với anh T, bà G và chị M không biết và không liên quan gì và đều đề nghị Toà án không đưa bà G, chị M vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ông N T K và anh V T T đều có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung và điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 43, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T K . Buộc anh V T T có nghĩa vụ trả cho ông K tiền gốc 43.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0,833%/tháng (tính từ tháng 02/2022 đến ngày Toà án xét xử là ngày 16/05/2023). Thời hạn trả nợ một lần, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông K được chấp nhận nên buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn là anh V T T có hộ khẩu thường trú tại xã T , huyện K , tỉnh T . Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh T .

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và bản tự khai của các đương sự trong quá trình giải quyết, xác định quan hệ áp dụng trong vụ án là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông N T K , anh V T T đều có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông K , anh T đều có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt là phù hợp khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự. [2]. Nội dung yêu cầu giải quyết của đương sự:

[1.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ gốc:

Ông N T K khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh V T T phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng đã vay vào ngày 20/01/2022. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông K đã cung cấp cho Tòa án “giấy vay tiền”, về nội dung là hai bên thoả thuận ông K cho anh T vay số tiền gốc 43.000.000 đồng, thời hạn một năm (12 tháng), ngày vay là 20/01/2022, nội dung do ông K viết, chữ ký là của anh T , giấy vay tiền được cả hai bên thừa nhận nên đây là chứng cứ không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết anh V T T cũng đã thừa nhận việc anh có vay của ông K tiền gốc 43.000.000 đồng tuy nhiên kể từ khi vay tiền anh chưa trả được tiền gốc cho ông K , nay ông K yêu cầu anh trả nợ tiền gốc cho ông, anh đồng ý. Do đó chấp nhận yêu cầu của ông K cần buộc anh T có nghĩa vụ trả tiền gốc 43.000.000 đồng cho ông K là đúng quy định của pháp luật.

[1.2]. Về lãi suất: hợp đồng vay được ký kết giữa hai bên không thể hiện lãi suất tuy nhiên cả ông K và anh T đều thừa nhận vay có lãi nhưng trình bày khác nhau về mức lãi suất, ông K trình bày ông cho anh T vay với mức lãi suất theo thỏa thuận là 2%/tháng, anh T trình bày mức lãi suất hai bên thỏa thuận anh phải trả cho ông K là 4%/tháng. Quá trình làm việc tại Toà án ông K và anh T đều xác định là anh T chưa trả khoản tiền lãi nào cho ông K từ khi vay. Nay ông K chỉ yêu cầu anh T trả lãi là 0,833%/tháng (= 10%/năm), từ tháng 02/2022 đến ngày Toà án xét xử (16/5/2023) theo quy định của pháp luật thì anh T đồng ý. Do đó, yêu cầu của ông K buộc anh T trả tiền lãi cho ông từ tháng 02/2023 đến ngày 16/5/2023 = 15 tháng 16 ngày x 0,833%/tháng là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu của ông K về việc buộc anh T phải trả tiền lãi.

Từ những căn cứ trên chấp nhận yêu cầu của ông K về việc buộc anh T phải trả tiền gốc cho ông K số tiền 43.000.000 đồng và lãi xuất tính từ tháng 02/2022 đến khi xét xử là ngày 16/5/2023 = 15 tháng 16 ngày x 0,833%/tháng x 43.000.000 đồng = 5.563.885đ (Năm triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng).

Quá trình giải quyết bà N T G là vợ ông K, chị L T M là vợ của anh T đều xác định khoản tiền mà ông K cho anh T vay là tài sản riêng của ông K và là khoản nợ riêng của anh T với ông K, bà G và chị M không biết và không liên quan đến việc vay nợ giữa anh T và ông K. Do đó, xác định đây là khoản tiền nợ riêng của anh T với ông K, không liên quan đến bà G và chị M nên cần buộc anh T có nghĩa vụ trả cho ông K tiền gốc 43.000.000đồng và lãi tính từ tháng 02/2022 đến ngày Toà án xét xử (ngày 16/5/2023) là 5.563.885 đồng. Tổng cộng là: 48.563.885 (Bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng) làm tròn số 48.563.000đ (Bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Về yêu cầu xin trả dần tiền gốc của anh T : anh V T T đề nghị ông N T K cho anh trả dần tiền gốc, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, tuy nhiên ông K không nhất trí mà yêu cầu anh T phải trả tiền gốc, lãi cho ông một lần. Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc trả dần tiền gốc hàng tháng cho ông K 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Buộc anh T phải trả một lần cho ông K khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về án phí: Do yêu cầu của ông K được chấp nhận nên cần buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 43, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

[2]. Về trả nợ gốc, lãi: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T K về việc buộc anh V T T có nghĩa vụ trả số tiền gốc 43.000.000 đồng vay ngày 20/01/2022 và lãi xuất tính từ tháng 02/2022 đến ngày 16/5/2023 là 5.563.885 đồng. Tổng cộng gốc, lãi là 48.563.885 (Bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng). Thời hạn trả nợ một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí: Buộc anh T phải nộp 2.428.150 đồng làm tròn số là 2.428.000đ (Hai triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện, tỉnh
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

